

Số: 382 /BC-SNN

Tây Ninh, ngày 26 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020; Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 21/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020;

Theo các của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: số 1514/VP-TH ngày 09/3/2022 về việc kết luận cuộc họp Chủ tịch, các Phó Chủ tịch cho ý kiến về Chủ trương đề nghị xây dựng Nghị quyết về chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2022-2025¹; số 7663/VP-TH ngày 12/10/2022 về việc kết luận cuộc họp Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh về việc xây dựng Nghị quyết HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025.

Trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND, Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND, như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Tình hình triển khai thực hiện

- Nhằm thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND, Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND, ngày 03/5/2018 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Kế hoạch số 1093/KH-SNN² đến Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã và các hộ gia đình khu vực nông thôn.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đã chủ động tiến hành rà

¹ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Công văn số 915/SNN-CCTL ngày 22/3/2022 về việc báo cáo kết quả triển khai chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn giai đoạn 2018-2020, kết quả: 09/9 Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố gửi báo cáo.

² Kế hoạch số 1093/KH-SNN ngày 03/5/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 21/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020.

soát đối tượng thụ hưởng, thống kê số hộ và xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, trình Sở Tài chính thẩm định và Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí hỗ trợ có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn hộ gia đình lựa chọn công nghệ và lắp đặt hệ thống xử lý nước phù hợp (chất lượng nước sau xử lý đảm bảo QCVN 02:2009/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt) cho các đối tượng thụ hưởng có nhu cầu, nằm ngoài phạm vi cấp nước của các công trình cấp nước tập trung; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, nghiệm thu và quyết toán kinh phí theo quy định.

2. Kết quả thực hiện

Thực hiện Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND, Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND và Kế hoạch số 1093/KH-SNN: giai đoạn 2018-2020, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hỗ trợ, lắp đặt 6.452 hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn, tổng kinh phí 38.712 triệu đồng (ngân sách tỉnh hỗ trợ 36.553,5 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 94,42%; kinh phí hộ dân đối ứng 2.158,5 triệu đồng chiếm tỷ lệ 5,58%), cụ thể:

a) Kết quả thực hiện theo từng năm

- Năm 2018: hỗ trợ, lắp đặt 1.405 hệ thống, tổng kinh phí 8.430 triệu đồng (ngân sách tỉnh hỗ trợ 8.261,7 triệu đồng; kinh phí hộ dân đối ứng 168,3 triệu đồng).

- Năm 2019: hỗ trợ, lắp đặt 2.116 hệ thống, tổng kinh phí 12.696 triệu đồng (ngân sách tỉnh hỗ trợ 12.182,1 triệu đồng, kinh phí hộ dân đối ứng 513,9 triệu đồng).

- Năm 2020: hỗ trợ, lắp đặt 2.931 hệ thống, tổng kinh phí 17.586 triệu đồng (ngân sách tỉnh hỗ trợ 16.109,7 triệu đồng, kinh phí hộ dân đối ứng 1.476,3 triệu đồng).

Phụ lục I kèm theo.

b) Kết quả thực hiện theo đối tượng thụ hưởng

- Hộ có công cách mạng: hỗ trợ, lắp đặt 4.011 hệ thống, ngân sách tỉnh hỗ trợ 100%, tương ứng 24.066 triệu đồng.

- Hộ nghèo: hỗ trợ, lắp đặt 1.426 hệ thống, ngân sách tỉnh hỗ trợ 100%, tương ứng 8.556 triệu đồng.

- Hộ cận nghèo: hỗ trợ, lắp đặt 767 hệ thống, tương ứng 4.602 triệu đồng gồm ngân sách tỉnh hỗ trợ 3.451,5 triệu đồng (ngân sách tỉnh hỗ trợ 75%), hộ dân đối ứng 1.150,5 triệu đồng (hộ dân đối ứng 25%).

- Hộ có mức sống trung bình: hỗ trợ, lắp đặt 28 hệ thống, tương ứng 168 triệu đồng gồm ngân sách tỉnh hỗ trợ 84 triệu đồng (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50%), hộ dân đối ứng 84 triệu đồng (hộ dân đối ứng 50%).

- Hộ nông thôn khác: hỗ trợ, lắp đặt 220 hệ thống, tương ứng 1.302 triệu đồng gồm ngân sách tỉnh hỗ trợ 396 triệu đồng (ngân sách tỉnh hỗ trợ 30%), hộ dân đối ứng 924 triệu đồng (hộ dân đối ứng 70%).

Phụ lục II kèm theo.

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC TẾ

1. Về quá trình triển khai thực hiện

- Công tác lập, giao dự toán: hàng năm, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chủ động tiến hành rà soát đối tượng thụ hưởng, thống kê số hộ và xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, trình Sở Tài chính thẩm định và Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Căn cứ dự toán được giao, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố rà soát lại đối tượng thụ hưởng, phân bổ dự toán cho Ủy ban nhân dân các xã và thông báo danh sách hộ dân được hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình.

- Về công nghệ: tùy theo điều kiện thực tế tại hộ dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân xã phối hợp với đơn vị cung cấp tư vấn cho hộ dân lựa chọn và lắp đặt mô hình hệ thống xử lý nước hộ gia đình³; tiến hành nghiệm thu hệ thống xử lý nước hộ gia đình sau khi lắp đặt, đưa vào sử dụng.

- Về quyết toán kinh phí hỗ trợ: Ủy ban nhân dân xã tổng hợp danh sách hộ dân được hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình và hồ sơ quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định tại khoản 2, Điều 5 của Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND về Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện quyết toán.

2. Về số lượng hệ thống xử lý nước

Ngày 13-14/4/2022, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Thủy lợi, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức khảo sát, đánh giá thực tế tình hình sử dụng 44 hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn tại 9 huyện, thị xã, thành phố (các hệ thống đã hết thời gian bảo hành), kết quả: có 35 hệ thống xử lý nước hộ gia đình sử dụng ổn định; 09 hệ thống xử lý nước xảy ra hư hỏng, hộ dân chưa kịp thời sửa chữa và tạm thời ngừng hoạt động.

3. Về công tác bảo hành, bảo trì

³ Hệ thống xử lý nước hộ gia đình trên địa bàn tỉnh được hỗ trợ, lắp đặt hoạt động theo 02 cơ chế (trọng lực và động lực), cụ thể:

- Hệ thống xử lý nước sử dụng trọng lực (đối với hộ gia đình có bồn chứa nước đặt ở độ cao 2 - 3 m so với mặt đất): hệ thống gồm 02 cột lọc inox 304 hoặc nhựa uPVC chứa các vật liệu lọc gắn nối tiếp với nhau, cơ chế hoạt động: khi mở van sử dụng nước, do sự chênh lệch độ cao, nước từ bồn chứa nước chảy qua từng cột lọc để xử lý. Kết quả kiểm tra thực tế: 28/28 hệ thống xử lý nước sử dụng trọng lực hoạt động ổn định, hiệu quả, chất lượng nước đầu ra đảm bảo và ít xảy ra sự cố, hư hỏng.

- Hệ thống xử lý nước sử dụng động lực (đối với hộ gia đình không có bể, hồ chứa nước hoặc có bể, hồ chứa nước đặt trên mặt đất): hệ thống gồm 01 máy bơm tăng áp và 01 cột lọc composite chứa các vật liệu lọc; cơ chế hoạt động: khi mở van sử dụng nước, nước được bơm trực tiếp từ giếng khoan hoặc bể, hồ chứa nước qua cột lọc để xử lý nước. Kết quả kiểm tra thực tế: 07/16 hệ thống xử lý nước sử dụng động lực hoạt động ổn định; 09/16 hệ thống xử lý nước sử dụng động lực đã hư hỏng, mất linh kiện, thiết bị và không còn sử dụng.

- Công tác bảo hành: thời gian bảo hành đối với máy bơm nước, các thiết bị điện là 12 tháng; thời gian bảo hành đối với cột lọc, vật liệu lọc, đường ống và các thiết bị trên đường ống là 24 tháng. Trong thời gian bảo hành, khi xảy ra các sự cố, hư hỏng hoặc hệ thống hoạt động không ổn định, các hộ gia đình liên hệ trực tiếp với đơn vị lắp đặt để được hỗ trợ, sửa chữa và bổ sung vật liệu lọc miễn phí. Sau thời gian bảo hành, tùy theo hình thức và mức độ các sự cố, hư hỏng mà đơn vị lắp đặt sẽ hỗ trợ miễn phí hoặc có tính phí cho các hộ gia đình.

- Công tác bảo trì: trong quá trình lắp đặt và vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước, đơn vị lắp đặt cung cấp quy trình rửa lọc và hướng dẫn cho các hộ gia đình về cơ chế và cách thức thực hiện. Định kỳ 15 ngày, các hộ dân thực hiện rửa lọc để đảm bảo hiệu quả của hệ thống xử lý nước. Đồng thời, để hệ thống hoạt động ổn định, định kỳ 4-5 năm, các hộ gia đình phải thay thế vật liệu lọc (để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, khuyến cáo hộ gia đình nên liên hệ với đơn vị lắp đặt để được hỗ trợ hoặc hướng dẫn thực hiện).

- Kết quả kiểm tra thực tế cho thấy khi xảy ra sự cố, hư hỏng thiết bị, các hộ gia đình liên hệ với đơn vị lắp đặt để được hỗ trợ, tuy nhiên, công tác hỗ trợ, sửa chữa còn chậm, chưa kịp thời, gây gián đoạn việc sử dụng nước sạch. Mặt khác, các hộ gia đình chưa thực hiện bảo trì, thay thế vật liệu lọc, gây ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý nước hộ gia đình.

4. Về chất lượng nước sau xử lý

Sau khi lắp đặt và vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước, chất lượng nước đầu ra được xét nghiệm, đảm bảo 14 chỉ tiêu theo QCVN 02:2009/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt. Trong thời gian bảo hành, đơn vị lắp đặt chịu trách nhiệm đối với chất lượng nước; khi xảy ra sự cố hoặc chất lượng nước không ổn định, các hộ gia đình liên hệ đơn vị lắp đặt để được hỗ trợ kiểm tra, sửa chữa và xét nghiệm chất lượng nước. Sau thời gian bảo hành, khi xảy ra vấn đề đối với chất lượng nước, các hộ gia đình phối hợp, liên hệ với đơn vị lắp đặt xem xét, tìm hiểu nguyên nhân và có biện pháp khắc phục.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những mặt làm được

a) Về hiệu quả của chính sách

Việc hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND, Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND đã đem lại nhiều hiệu quả tích cực:

- Giúp người dân nông thôn sớm tiếp cận, sử dụng nguồn nước đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn, đặc biệt các hộ dân ở vùng sâu, xa, ngoài khu vực các công trình cấp nước tập trung; hỗ trợ, lắp đặt 6.452 hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn (tương ứng 2,96% số hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh và 4,72% số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy định) góp phần thực hiện tiêu chí 17.1 trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (lũy kế đến năm 2020: 55 xã, 01 thị xã và 01 thành phố đạt

tiêu chí 17.1) và đóng góp 2,37%/3%⁴ tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch đảm bảo QCVN 02:2009/BYT.

- Hệ thống xử lý nước hoạt động hiệu quả, chất lượng nước đạt quy chuẩn, đảm bảo nhu cầu cho sinh hoạt và đời sống; người dân ý thức được vai trò của nước sạch đối với sức khỏe, tiếp cận và nắm bắt công nghệ xử lý nước, được đơn vị lắp đặt hướng dẫn cách sử dụng, cơ chế vận hành của hệ thống, định kỳ rửa lọc và thay vật liệu lọc để hệ thống xử lý nước hoạt động hiệu quả và ổn định.

- Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn mang tính xã hội cao, thể hiện sự quan tâm, hỗ trợ đúng mục tiêu, đối tượng của Nhà nước góp phần nâng cao sức khỏe cho người dân, đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng chính đáng của người dân nông thôn và đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn nguồn nước.

- Công tác triển khai chính sách đúng quy định; công khai, minh bạch, hỗ trợ đúng đối tượng; không có trường hợp các hộ gia đình đủ điều kiện thụ hưởng chính sách và đã thực hiện lắp đặt hệ thống xử lý nước hộ gia đình theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND, Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, quyết toán kinh phí.

b) Hiệu quả về xã hội, môi trường

- Tạo điều kiện cho các hộ gia đình nông thôn ngoài phạm vi cấp nước của các công trình cấp nước tập trung được tiếp cận với nước sạch; tạo sự công bằng giữa các hộ gia đình nông thôn trong và ngoài phạm vi cấp nước của các công trình cấp nước tập trung, nhất là các hộ gia đình có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình và các hộ nông thôn khác.

- Hệ thống xử lý nước có quy mô nhỏ, cung cấp nước tại hộ gia đình, công nghệ phù hợp với chất lượng nước tại địa phương, người dân tự vận hành hệ thống nên tiết kiệm được chi phí nhân công, chi phí bảo trì, bảo dưỡng công trình.

- Hình thành thói quen vệ sinh an toàn, nếp sống văn minh, góp phần nâng cao sức khỏe cho người dân, giảm chi phí về y tế, hạn chế tình trạng bệnh tật trong dân cư, đặc biệt các bệnh liên quan đến nước và vệ sinh môi trường; góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất, xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân nông thôn.

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo vệ chất lượng các nguồn nước, khắc phục tình trạng khai thác, xả thải bừa bãi, gây cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước ngầm; giữ gìn môi trường xanh – sạch – đẹp, giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và biến đổi khí hậu.

c) Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn được triển khai, thực hiện hiệu quả và tạo ra sự lan tỏa tích cực trong xã hội, thu hút người dân nông thôn tham gia sử dụng nước sạch và nâng cao ý thức về giữ gìn vệ sinh

⁴ Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch đảm bảo QCVN 02:2009/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt giai đoạn 2018-2020 tăng 3% (2018: 59%; năm 2020: 62%).

nông thôn (cụ thể: qua các năm 2018, 2019 và 2020, số hộ có mức sống trung bình tham gia đối ứng kinh phí đầu tư hệ thống xử lý nước hộ gia đình lần lượt là 3 hộ, 5 hộ và 20 hộ; số hộ nông thôn khác tham gia đối ứng kinh phí đầu tư hệ thống xử lý nước hộ gia đình lần lượt là 24 hộ, 61 hộ và 136 hộ); hạn chế sự chênh lệch về điều kiện sống giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng nông thôn với nhau; góp phần mang lại sự công bằng, bình đẳng trong xã hội, tạo sự đồng thuận trong cộng đồng dân cư, người dân tin tưởng vào các chính sách hỗ trợ, chăm lo cho đời sống Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

d) Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND, Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND là chính sách đặc thù của tỉnh trong lĩnh vực nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành; các đối tượng được thụ hưởng chính sách đảm bảo các điều kiện theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng ngày 29/6/2005, Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng ngày 16/7/2012 và Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020; chất lượng nước đầu ra đảm bảo theo QCVN 02:2009/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt.

2. Những khó khăn, vướng mắc

a) Về hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình

Theo Đề án số 2947/ĐA-SNN ngày 21/11/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, dự kiến mục tiêu hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn cho 15.834 hộ với kinh phí 97.401 triệu đồng, tuy nhiên kết quả thực hiện giai đoạn 2018-2020⁵: hỗ trợ 6.452 hộ, chiếm tỷ lệ 40,75% so với mục tiêu tại Đề án số 2947/ĐA-SNN, do đó còn nhiều đối tượng hộ gia đình nông thôn có nhu cầu nhưng chưa có điều kiện tiếp cận với chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn, mong muốn được tạo điều kiện để được thụ hưởng chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn, tiếp cận và sử dụng nước sạch.

b) Về mô hình hệ thống xử lý nước hộ gia đình

Hệ thống sử dụng động lực hoạt động hiệu quả chưa cao, thường xảy ra các sự cố về điện, hư hỏng máy bơm, gây sức ép về chi phí sửa chữa đối với hộ gia đình và hệ thống xử lý nước không thể hoạt động trong điều kiện mất điện.

c) Về công tác bảo hành, bảo trì

Công tác hỗ trợ, sửa chữa còn chậm, chưa kịp thời, gây gián đoạn việc sử dụng nước sạch, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống của người dân. Một số hộ

⁵ Hộ có công cách mạng: lắp đặt 4.011/1.039 hệ thống xử lý nước hộ gia đình, đạt tỷ lệ 386,04 % so với mục tiêu; hộ nghèo: lắp đặt 1.426/1.267 hệ thống xử lý nước hộ gia đình, đạt tỷ lệ 112,55 % so với mục tiêu; hộ cận nghèo: lắp đặt 767/361 hệ thống xử lý nước hộ gia đình, đạt tỷ lệ 212,47% so với mục tiêu; hộ có mức sống trung bình: lắp đặt 28/1.290 hệ thống xử lý nước hộ gia đình, chiếm tỷ lệ 2,17 % so với mục tiêu; hộ nông thôn khác: lắp đặt 220/11.877 hệ thống xử lý nước hộ gia đình, chiếm tỷ lệ 1,85 % so với mục tiêu.

nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn không kịp thời liên hệ được đơn vị lắp đặt khi hệ thống xử lý nước gặp sự cố và có mong muốn không tiếp tục sử dụng.

d) Về công tác tuyên truyền

Công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân đóng góp hoặc vận động nguồn vốn hợp pháp khác, vay ngân hàng để đối ứng đầu tư hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn chưa thật sự hiệu quả để người dân nâng cao nhận thức về vai trò của nước sạch đối với sức khỏe, hiểu rõ quyền lợi khi được thụ hưởng chính sách, do đó các đối tượng hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình và hộ nông thôn khác chưa sẵn sàng đối ứng kinh phí đầu tư lắp đặt hệ thống xử lý nước hộ gia đình.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Giai đoạn 2018-2020, chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND, Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND đã mang lại nhiều hiệu quả và tính lan tỏa tích cực trong xã hội: nâng cao tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch đạt quy chuẩn, góp phần thực hiện tiêu chí 17.1 trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nâng cao tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch đảm bảo QCVN 02:2009/BYT; nâng cao ý thức sử dụng nước sạch; đảm bảo công bằng trong sử dụng nước sạch giữa vùng nông thôn và thành thị, trong và ngoài phạm vi cấp nước của công trình cấp nước tập trung; hiệu quả về môi trường, xã hội,...

Đến năm 2021, chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND, Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND đã hết thời gian thực hiện. Ngày 22/9/2021, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn tại Báo cáo số 323/BC-SNN và có Tờ trình số 3376/TTr-SNN về việc xin chủ trương thực hiện chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2025. Theo Thông báo số 7151/TB-VP⁶, theo đó, thống nhất chủ trương thực hiện chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2025 và giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu chỉnh sửa, bổ sung hoàn chỉnh Tờ trình, trình Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong phiên họp tới. Mặt khác, do tình hình dịch COVID-19 phức tạp, trong thời gian này tỉnh đang thực hiện Quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19” theo Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ, do đó, giai đoạn 2021-2022, chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND, Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND không được thực hiện.

⁶ Thông báo số 7151/TB-VP ngày 21/10/2021 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh ý kiến kết luận của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh – Trần Văn Chiến tại cuộc họp cho ý kiến đối với đề xuất chủ trương thực hiện chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2025.

Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND, Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND có thời gian thực hiện ngắn (trong 03 năm), nhu cầu của các đối tượng thụ hưởng (hộ có công cách mạng, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình) chưa có điều kiện tiếp cận với chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn vẫn còn; đồng thời, qua phối hợp, lấy ý kiến của các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố mong muốn tạo điều kiện cho các đối tượng thụ hưởng nêu trên nằm ngoài phạm vi cấp nước của công trình cấp nước tập trung, Nhà máy nước Trảng Bàng, dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh tiếp tục được tham gia chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình, sử dụng nước sạch, do đó Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, tiếp tục duy trì thực hiện bằng một Nghị quyết mới, trong đó đối tượng (giảm đối tượng hộ nông thôn khác) và điều chỉnh chính sách hỗ trợ (nâng tỷ lệ hỗ trợ đối với hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình) cơ bản không thay đổi so với Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND, Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND, cụ thể như sau:

1. Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2023-2025.

2. Thời gian thực hiện: năm 2023-2025.

3. Về đối tượng hỗ trợ: hộ gia đình có công với cách mạng; hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025.

4. Về mức hỗ trợ

a) Đối với hộ gia đình có công với cách mạng; hộ nghèo, hộ cận nghèo: mức hỗ trợ 100% theo giá thực tế nhưng không quá 6.000.000 đồng/hộ;

b) Đối với hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình: mức hỗ trợ 75% theo giá thực tế nhưng không quá 4.500.000 đồng/hộ.

Việc đề xuất mức hỗ trợ đối với hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình tăng so với giai đoạn 2018-2020 là phù hợp, lý do: dịch bệnh COVID-19, giãn cách xã hội kéo dài, nhiều mặt hàng thiết yếu tăng giá, đặc biệt là những mặt hàng đầu vào như xăng dầu, than, chi phí vận chuyển làm cho chi phí sản xuất, giá hàng tiêu dùng tăng cao, ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, thu nhập, gây khó khăn về kinh tế và cuộc sống của người dân, nhất là người dân khu vực nông thôn; mặt khác, việc đề xuất tăng mức hỗ trợ sẽ thu hút hộ có mức sống trung bình đầu tư, đối ứng chi phí để lắp đặt hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn, nâng cao nhận thức của các hộ dân nông thôn về nước sạch.

5. Số hộ dự kiến và nguồn kinh phí

a) Tổng số hộ dự kiến hỗ trợ là 4.285 hộ⁷, trong đó:

⁷ Số hộ dự kiến hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn được tổng hợp từ số liệu rà soát, báo cáo của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thành phố; riêng hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 là 3.670 hộ theo số liệu điều tra đến tháng 7/2022 của Sở Lao động-Thương

- Hộ gia đình có công với cách mạng: 1.802 hộ.
- Hộ nghèo: 500 hộ.
- Hộ cận nghèo: 1.065 hộ.
- Hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình: 918 hộ.

b) Tổng kinh phí thực hiện: 25.710 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ: 24.333 triệu đồng (bình quân mỗi năm 8.111 triệu đồng).
- Người dân đóng góp: 1.377 triệu đồng.

6. Về tổ chức thực hiện

- Chính quyền địa phương, hộ gia đình và đơn vị lắp đặt cần nghiên cứu, tính toán lắp đặt hệ thống xử lý nước sử dụng trọng lực cho tất cả các hộ gia đình nông thôn để tăng hiệu quả xử lý nước, hạn chế các sự cố, hư hỏng và giảm chi phí vận hành, bảo trì, sửa chữa đối với các hộ dân không có bồn chứa nước đặt ở độ cao 2 - 3 m so với mặt đất.

- Tăng cường công tác phối hợp quản lý, sử dụng giữa chính quyền địa phương, hộ gia đình và đơn vị lắp đặt để đảm bảo trách nhiệm của đơn vị lắp đặt, kịp thời hướng dẫn, hỗ trợ, sửa chữa khi có sự cố xảy ra; định kỳ tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình hoạt động và có biện pháp bảo trì để nâng cao hiệu quả của hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn.

Báo cáo này thay thế Báo cáo số 349/BC-SNN ngày 30/9/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả thực hiện Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở LĐ-TB và XH;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Nước sạch và VSMTNT;
- Lưu: VT, CCTL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Anh Tâm

Bình và Xã hội, dự kiến Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2023-2025 hỗ trợ 918 hộ, tương ứng 25% tổng số hộ điều tra. Hộ dân nông thôn có nhu cầu được hỗ trợ, lắp đặt, sử dụng hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn phải đảm bảo các điều kiện:

- Nằm trên địa bàn các xã nông thôn và ngoài phạm vi cấp nước của các công trình cấp nước tập trung.
- Đảm bảo thuộc diện đối tượng thụ hưởng (đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo phải đảm bảo theo Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021; tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh).
- Chưa được hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình giai đoạn 2018-2020.

Phụ lục I
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH GIAI ĐOẠN 2018-2020
(Kèm theo Báo cáo số 382/BC-SNN ngày 26/10/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Huyện/ Thị xã/ Thành phố	Năm 2018				Năm 2019				Năm 2020				Số hệ thống giai đoạn 2018-2020	Tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2018-2020 (nghìn đồng)	Trong đó		Ghi chú
		Số hệ thống	Kinh phí thực hiện (nghìn đồng)	Trong đó		Số hệ thống	Kinh phí thực hiện (nghìn đồng)	Trong đó		Số hệ thống	Kinh phí thực hiện (nghìn đồng)	Trong đó				Kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ giai đoạn 2018-2020 (nghìn đồng)	Hộ dân đối ứng giai đoạn 2018-2020 (nghìn đồng)	
				Ngân sách tỉnh hỗ trợ (nghìn đồng)	Hộ dân đối ứng (nghìn đồng)			Ngân sách tỉnh hỗ trợ (nghìn đồng)	Hộ dân đối ứng (nghìn đồng)			Ngân sách tỉnh hỗ trợ (nghìn đồng)	Hộ dân đối ứng (nghìn đồng)					
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=13+14	13	14	15	16=17+18	17=5+9+13	18=6+10+14	19
Tổng		1.405	8.430.000	8.261.700	168.300	2.116	10.696.200	10.182.300	513.900	2.931	17.586.000	16.109.700	1.476.300	6.452	36.712.200	34.553.700	2.158.500	
1	Trảng Bàng	280	1.680.000	1.658.100	21.900	343	58.200	0	58.200	239	1.434.000	1.337.400	96.600	862	3.172.200	2.995.500	176.700	
2	Bến Cầu	75	450.000	450.000	0	78	468.000	454.800	13.200	364	2.184.000	1.859.400	324.600	517	3.102.000	2.764.200	337.800	
3	Gò Dầu	41	246.000	246.000	0	85	510.000	500.100	9.900	541	3.246.000	3.217.200	28.800	667	4.002.000	3.963.300	38.700	
4	Hòa Thành	232	1.392.000	1.383.000	9.000	171	1.026.000	999.900	26.100	90	540.000	447.600	92.400	493	2.958.000	2.830.500	127.500	
5	Dương Minh Châu	36	216.000	216.000	0	171	1.026.000	996.000	30.000	451	2.706.000	2.484.000	222.000	658	3.948.000	3.696.000	252.000	
6	TP Tây Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	71	426.000	407.100	18.900	71	426.000	407.100	18.900	
7	Châu Thành	496	2.976.000	2.868.000	108.000	192	1.152.000	1.121.100	30.900	367	2.202.000	2.165.100	36.900	1.055	6.330.000	6.154.200	175.800	
8	Tân Biên	209	1.254.000	1.254.000	0	454	2.724.000	2.512.800	211.200	325	1.950.000	1.560.900	389.100	988	5.928.000	5.327.700	600.300	
9	Tân Châu	36	216.000	186.600	29.400	622	3.732.000	3.597.600	134.400	483	2.898.000	2.631.000	267.000	1.141	6.846.000	6.415.200	430.800	

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH GIAI ĐOẠN 2018-2020

(Kèm theo Báo cáo số 382/BC-SNN ngày 26/10/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Huyện/ Thị xã/ Thành phố	Năm	Kinh phí thực hiện hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình (nghìn đồng)		Số hộ được hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình	Phân loại đối tượng (số hộ)															Ghi chú
			Ngân sách tỉnh hỗ trợ (nghìn đồng)	Hộ dân đối ứng (nghìn đồng)		Hộ có công cách mạng			Hộ nghèo			Hộ cận nghèo			Hộ có mức sống trung bình			Hộ nông thôn khác			
						Số hộ	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (nghìn đồng)	Hộ dân đối ứng (nghìn đồng)	Số hộ	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (nghìn đồng)	Hộ dân đối ứng (nghìn đồng)	Số hộ	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (nghìn đồng)	Hộ dân đối ứng (nghìn đồng)	Số hộ	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (nghìn đồng)	Hộ dân đối ứng (nghìn đồng)	Số hộ	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (nghìn đồng)	Hộ dân đối ứng (nghìn đồng)	
1	2	3	4=8+11+14+17+20	5=9+12+15+18+21	6=7+10+13+16+19	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
Tổng			34,553,700	2,158,500	6,452	4,011	24,066,000	0	1,426	8,556,000	0	767	3,451,500	1,150,500	28	84,000	84,000	220	396,000	924,000	
1	Trảng Bàng	Tổng	2,995,500	176,700	862	614	3,684,000	0	193	1,158,000	0	17	76,500	25,500	7	21,000	21,000	31	55,800	130,200	
		2018	1,658,100	21,900	280	174	1,044,000	0	97	582,000	0	5	22,500	7,500	2	6,000	6,000	2	3,600	8,400	
		2019	0	58,200	343	249	1,494,000	0	75	450,000	0	8	36,000	12,000	0	0	0	11	19,800	46,200	
		2020	1,337,400	96,600	239	191	1,146,000	0	21	126,000	0	4	18,000	6,000	5	15,000	15,000	18	32,400	75,600	
2	Bến Cầu	Tổng	2,764,200	337,800	517	184	1,104,000	0	117	702,000	0	210	945,000	315,000	2	6,000	6,000	4	7,200	16,800	
		2018	450,000	0	75	42	252,000	0	33	198,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
		2019	454,800	13,200	78	48	288,000	0	23	138,000	0	6	27,000	9,000	0	0	0	1	1,800	4,200	
		2020	1,859,400	324,600	364	94	564,000	0	61	366,000	0	204	918,000	306,000	2	6,000	6,000	3	5,400	12,600	
3	Gò Dầu	Tổng	3,963,300	38,700	667	544	3,264,000	0	109	654,000	0	7	31,500	10,500	1	3,000	3,000	6	10,800	25,200	
		2018	246,000	0	41	23	138,000	0	18	108,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
		2019	500,100	9,900	85	78	468,000	0	4	24,000	0	1	4,500	1,500	0	0	0	2	3,600	8,400	
		2020	3,217,200	28,800	541	443	2,658,000	0	87	522,000	0	6	27,000	9,000	1	3,000	3,000	4	7,200	16,800	
4	Hòa Thành	Tổng	2,830,500	127,500	493	277	1,662,000	0	141	846,000	0	69	310,500	103,500	1	3,000	3,000	5	9,000	21,000	
		2018	1,383,000	9,000	232	197	1,182,000	0	29	174,000	0	6	27,000	9,000	0	0	0	0	0	0	
		2019	999,900	26,100	171	62	372,000	0	97	582,000	0	9	40,500	13,500	0	0	0	3	5,400	12,600	
		2020	447,600	92,400	90	18	108,000	0	15	90,000	0	54	108,000	81,000	1	3,000	3,000	2	3,600	8,400	
5	Dương Minh Châu	Tổng	3,696,000	252,000	658	463	2,778,000	0	118	708,000	0	26	117,000	39,000	1	3,000	3,000	50	90,000	210,000	
		2018	216,000	0	36	28	168,000	0	8	48,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
		2019	996,000	30,000	171	112	672,000	0	40	240,000	0	18	81,000	27,000	1	3,000	3,000	0	0	0	
		2020	2,484,000	222,000	451	323	1,938,000	0	70	420,000	0	8	36,000	12,000	0	0	0	50	90,000	210,000	
6	TP Tây Ninh	Tổng	407,100	18,900	71	53	318,000	0	9	54,000	0	7	31,500	10,500	0	0	0	2	3,600	8,400	
		2018	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
		2019	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
		2020	407,100	18,900	71	53	318,000	0	9	54,000	0	7	31,500	10,500	0	0	0	2	3,600	8,400	
7	Châu Thành	Tổng	6,154,200	175,800	1,055	629	3,774,000	0	356	2,136,000	0	42	189,000	63,000	4	12,000	12,000	24	43,200	100,800	
		2018	2,868,000	108,000	496	215	1,290,000	0	237	1,422,000	0	28	126,000	42,000	1	3,000	3,000	15	27,000	63,000	
		2019	1,121,100	30,900	192	138	828,000	0	38	228,000	0	13	58,500	19,500	1	3,000	3,000	2	3,600	8,400	
		2020	2,165,100	36,900	367	276	1,656,000	0	81	486,000	0	1	4,500	1,500	2	6,000	6,000	7	12,600	29,400	
8	Tân Biên	Tổng	5,327,700	600,300	988	537	3,222,000	0	165	990,000	0	219	985,500	328,500	8	24,000	24,000	59	106,200	247,800	
		2018	1,254,000	0	209	170	1,020,000	0	39	234,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
		2019	2,512,800	211,200	454	257	1,542,000	0	104	624,000	0	66	297,000	99,000	1	3,000	3,000	26	46,800	109,200	
		2020	1,560,900	389,100	325	110	660,000	0	22	132,000	0	153	688,500	229,500	7	21,000	21,000	33	59,400	138,600	
9	Tân Châu	Tổng	6,415,200	430,800	1,141	710	4,260,000	0	218	1,308,000	0	170	765,000	255,000	4	12,000	12,000	39	70,200	163,800	
		2018	186,600	29,400	36	24	144,000	0	5	30,000	0	0	0	0	0	0	0	7	12,600	29,400	
		2019	3,597,600	134,400	622	389	2,334,000	0	176	1,056,000	0	38	171,000	57,000	2	6,000	6,000	17	30,600	71,400	
		2020	2,631,000	267,000	483	297	1,782,000	0	37	222,000	0	132	594,000	198,000	2	6,000	6,000	15	27,000	63,000	